

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31-12-20	31-12-19
TÀI SẢN	A			
A. Tài sản ngắn hạn	100		168,408,025,028	323,756,395,015
1. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	43,761,568,587	24,372,001,136
- Tiền	111		5,649,956	24,372,001,136
- Tương đương tiền	112		43,755,918,631	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	123,551,980,952	296,902,359,942
- Đầu tư ngắn hạn	121		153,371,039,841	361,628,343,143
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(29,819,058,889)	(64,725,983,201)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		941,372,624	2,148,065,954
- Phải thu khách hàng	131		27,500,000	
- Trả trước cho người bán	132		0	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		896,941,118	
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	16,931,506	578,360,112
- Các khoản phải thu khác	135	V.04	16,931,506	1,569,705,842
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
4. Hàng tồn kho	140	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		153,102,865	333,967,983
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.06		310,067,983
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	158		153,102,865	23,900,000
B. Tài sản dài hạn	200		185,527,291,649	242,968,013,639
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
- Phải thu khách hàng	211		0	0
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	0	0
- Phải thu dài hạn khác	214	V.08	0	0
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
2. Tài sản cố định	220		773,801,630	1,152,815,866
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	712,103,607	1,012,784,507
- Nguyên giá	222		5,946,635,700	5,946,635,700
- giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5,234,532,093	(4,933,851,193)
2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	61,698,023	140,031,359
- Nguyên giá	228		358,708,000	358,708,000
- giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-297,009,977	(218,676,641)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	0	0
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	184,475,757,376	241,690,000,000
- Đầu tư vào công ty con	251		0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31-12-20	31-12-19
- Đầu tư dài hạn khác	253		217,700,000,000	241,690,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(33,224,242,624)	0
4. Tài sản dài hạn khác	260		277,732,643	125,197,773
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	262,732,643	110,197,773
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
- Tài sản dài hạn khác	263		0	0
- Các khoản ký quỹ, ký cược	264		15,000,000	15,000,000
TỔNG TÀI SẢN	220		353,935,316,677	566,724,408,654
NGUỒN VỐN	B			
A. Nợ phải trả	300		3,759,703,096	8,770,554,448
I. Nợ ngắn hạn	310		3,759,703,096	8,770,554,448
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	0	0
2. Phải trả người bán	312		647,671,140	366,249,454
3. Người mua trả tiền trước	313		150,000,000	5,050,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	63,258,254	71,921,240
5. Phải trả người lao động	315		2,454,551,714	2,349,329,364
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	194,866,740	64,119,142
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		249,355,248	868,935,248
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	0
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		350,175,613,581	557,953,854,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		300,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,424,451,716	27,424,451,716
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20,595,467,790	20,595,467,790
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,155,694,075	9,933,934,700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		353,935,316,677	566,724,408,654
Chỉ tiêu	C		0	0
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	C		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	3		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31-12-20	31-12-19
5. Ngoại tệ các loại	5		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6		140,210,010,000	159,752,480,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		140,210,010,000	159,752,480,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		0	0
6.3. Chứng khoán cầm cố	9		0	0
6.4. Chứng khoán tạm giữ	10		0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11		0	0
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	13		0	0
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		0	0
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20		213,500,000,000	409,490,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30		77,779,419,731	77,329,474,502
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		77,613,951,436	77,329,474,502
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		165,468,295	0
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40		1,018,993,580,680	1,163,029,047,114
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		1,015,965,635,470	1,163,029,047,114
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		3,027,945,210	0
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50			3,360,000,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51		89,376,316,237	76,020,993,460

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Ký ghi họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV -năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,469,012,259	12,128,043,544
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,408,751,744)	(59,804,479,529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,062,777,549)	(12,713,600,519)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(15,886,511,655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		193,677,878,859	261,504,241,344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(380,555,445,524)	(641,801,345,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(190,880,083,699)	(456,573,652,462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(35,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201,999,925,479)	(569,809,701,469)
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		373,308,684,552	1,073,955,913,690
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(22,972,867,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32,119,046,783	11,480,835,676
7. Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,601,172,794	4,688,156,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		219,028,978,650	497,307,336,527
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,759,327,500)	(57,997,745,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,759,327,500)	(57,997,745,277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		19,389,567,451	(17,264,061,212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,372,001,136	41,636,062,348
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	43,761,568,587	24,372,001,136

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

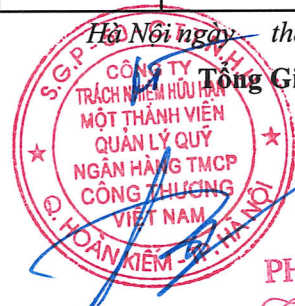
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - năm 2020

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu	VI.28	1,181,324,090	1,424,745,739	4,217,767,365	6,069,762,085
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.29				
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)		√1,181,324,090	√1,424,745,739	4,217,767,365	6,069,762,085
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	VI.30	8,124,635	463,410,954	32,404,153	1,753,340,276
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1,173,199,455	961,334,785	4,185,363,212	4,316,421,809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.31	√1,518,164,077	√25,861,278,529	17,976,830,854	71,146,064,648
22	7. Chi phí tài chính	VI.32	√(25,472,142,349)	√3,602,357,395	(788,113,776)	43,801,440,024
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		√8,430,634,742	√8,262,619,729	20,747,997,848	20,034,242,191
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)		19,732,871,139	4,957,636,190	2,202,309,994	11,626,804,242
31	10. Thu nhập khác			461,095		15,461,095
32	11. Chi phí khác			171,458,660		171,458,660
40	12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			(170,997,565)		(155,997,565)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		19,732,871,139	4,786,638,625	2,202,309,994	11,470,806,677
51	14. Thuế TNDN hiện hành	VI.33	314,223,119	(310,067,983)	314,223,119	730,442,787
52	15. Thuế TNDN hoãn lại	VI.34				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		19,418,648,020	5,096,706,608	1,888,086,875	10,740,363,890
70	17. Lãi trên cổ phiếu (*)					

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Lài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng công thương Việt Nam được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH một thành viên 100% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010, giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 25/03/2011 điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng. Giấy phép Điều chỉnh số 31/GPĐC – UBCK ngày 16/03/2012 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 13/08/2012 điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 950 tỷ đồng. Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 30/12/2013, giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 22/07/2016 và giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 08/01/2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty và giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17/02/2020 về việc giảm vốn điều lệ xuống còn 500 tỷ đồng. Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 28/05/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27/11/2020 về việc giảm vốn điều lệ Công ty. Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- 2.1. Lập và Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán.
- 2.2. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán,
- 2.3. Tư vấn đầu tư chứng khoán,
- 2.4. Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

3- Tổng số nhân viên: 42

Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 18
- Tuyển dụng mới, tăng mới: 14 cán bộ
- Chuyển công tác: 13
- Kỳ luật: Không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 được bắt đầu từ 01/10/2020 và kết thúc vào 31/12/2020.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính. Theo thông tư này, hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - CTQ |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - CTQ |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - CTQ |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - CTQ |

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành: Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn được phân loại thành chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 thay thế thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính

Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ: Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ hoạt động tài chính là lãi thu được từ cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi không kỳ hạn....

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: đồng)

01 - Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5,649,956	4.403.836
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,755,918,631	24.367.597.300
- Tiền gửi có kỳ hạn	42,000,000,000	0
TỔNG CỘNG	43.761.568.587	24.372.001.136

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-Tiền gửi trên 3 tháng				
- Cổ phiếu niêm yết	175,201	10,072,159,392	429.071	14.971.991.352
Trong đó, chi tiết các mã giảm giá				
HSG	60,730	1,103,734,402	314,600	6.003.566.362
C32	82,031	2,883,157,760	82,031	2.883.157.760
CTD	32,440	6,085,267,230	32,440	6.085.267.230

-Cổ phiếu chưa niêm yết	13.845.800	143.298.880.449	13.845.800	143.298.880.449
<i>Trong đó, chi tiết các mã giảm giá</i>				
TVN	13,455,800	135,693,880,449	13.455.800	135.693.880.449
OIL	390,000	7,605,000,000	390.000	7.605.000.000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Chứng chỉ tiền gửi				
-Dự phòng đầu tư ngắn hạn		(29,819,058,889)		(64.725.983.201)
Tổng cộng	14.021.001	123,551,980,952	14.274.871	93.544.888.600

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	53.843.476	140.439.821
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	843.097.642	437.920.291
Cộng	896.941.118	578.360.112

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu nhà đầu tư	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dự thu lãi tiền gửi	16.931.506	0
Dự thu lãi trái phiếu	0	1.534.164.380
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	0	0
Phải thu khác	0	35.541.462
Tổng cộng	16.931.506	1.569.705.842

5 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2020	988,900,000	4,957,735,700	5,946,635,700
- Mua từ 01/01/2020-31/12/2020	0		0
-Giảm từ 01/01/2020-31/12/2020			
Số dư tại ngày 31/12/2020	988,900,000	4,957,735,700	5,946,635,700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	846,200,988	4,087,650,205	4,933,851,193
- Khấu hao tăng từ 01/01/2020-	60.568.280	240.112.620	300.680.900

31/12/2020			
-Giảm khấu hao từ 01/01/2020-31/12/2020			
Số dư tại ngày 31/12/2020	906.769.268	4.327.762.825	5.234.532.093
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày 01/01/2020	142,699,012	870,085,495	1,012,784,507
- Tại ngày 31/12/2020	82.130.732	629.972.875	712.103.607

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính (Phần mềm kế toán Bravo)	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2020	358.708.000		358,708,000
- Mua từ 01/01/2020-31/12/2020	0		0
-Giảm từ 01/01/2020-31/12/2020			
Số dư tại ngày 31/12/2020	358.708.000		358,708,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	218,676,641		218,676,641
- Khấu hao từ 01/01/2020-31/12/2020	78.333.336		78.333.336
- Giảm khấu hao từ 01/01/2020-31/12/2020			
Số dư tại ngày 30/09/2020	297.009.977		297.009.977
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày 01/01/2020	140.031.359		140,031,359
- Tại ngày 31/12/2020	61.698.023		61.698.023

7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)		0	0	0	0
B- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết					
C- Đầu tư dài hạn khác					
- Công ty CP ĐTPPT Khu đô thị Nam Quảng Ngãi.		21.350.000	217.700.000.000		241.690.000.000
- Công ty cổ phần ĐT Đèo Cả		0	0	2,399,000	23.990.000.000
- Công ty cổ phần ĐT BOT		11.580.000	120.000.000.000	11.580.000	120.000.000.000

Đèo cả- Khánh Hòa		9.150.000	91.500.000.000	9.150.000	91.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ hạ tầng Vietin		620.000	6.200.000.000	620.,000	6.200.000.000
D – Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(33,224,242,624)		0

8 – Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước khác	262.732.643	110,197,773
- Các khoản ký quỹ, ký cược	15,000,000	15,000,000
Cộng	277.732.643	125,197,773
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.155.136	0
- Thuế thu nhập cá nhân	50.439.019	34,800,000
- Thuế giá trị gia tăng	8.664.099	37,121,240
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	63.258.254	71,921,240
10- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	0	0
11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả nhà đầu tư	0	0
- Phải trả lợi nhuận sau thuế về NHCT	31.091.376	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	163.775.364	64,119,142
	194.866.740	64,119,142
12- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	77.490.851.744	77,329,474,502
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	165.468.295	0
Cộng	77.656.320.039	77,329,474,502
13- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Danh mục cổ phiếu	761,842,339,600	810,290,849,840
- Chứng chỉ Tiền gửi		
- Đầu tư góp vốn	0	0
- Tiền gửi NH có kỳ hạn		
- Danh mục trái phiếu	159,027,945,210	84,138,197,274
- Chứng khoán phái sinh		
- Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác	268,600,000,000	268,600,000,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	1,189,470,284,810	1,163,029,047,114

13.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu trái phiếu:	3.027.945.210	0
14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	0	3,360,000,000
15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	88.763.719.610	76,020,993,460

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đơn vị tính: đồng)

16. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý IV/2020	Quý IV/2019
+ D.thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	154.466.701	429.140.906
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	926.857.389	995.604.833
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	100.000.000	
+ Doanh thu khác		
Cộng	1.181.324.090	1.424.745.739

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
17. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	8.124.635	463.410.954

18. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi	878.119.337	1.237.576.039
- Lãi đầu tư tài chính	0	13.260.519.040
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.437.200	6.523.437.200
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	541.607.540	4.839.745.890
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.5818.164.077	25.861.278.529

19. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	...	...
- Chi về mua bán chứng khoán	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	8.261.158	1.856.426.287
- Chi phí tài chính khác	(25.497.228.212)	11.695.842.561
Cộng	16.923.705	50.088.547
	(25.472.142.349)	13.602.357.395

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nhân viên	5,699,259,689	5,639,067,605
- Chi phí vật liệu, công cụ làm việc	534,651,085	456,429,751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88,203,156	97,830,022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	515,857,295	537,140,394
- Chi phí khác	1,592,663,517	1,995,562,911
Cộng	8.430.634.742	8,726,030,683

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	314.223.119	(310.067.983)

Ngày tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Lai

